



# 114 學年度新南向產學合作國際專班申請入學 招 生 簡 章

## **New Southbound International Industry-Academia Collaboration Program**

Admission Guide for 2025 Academic Year  
Yu Da University of Science and Technology

## **Hướng Dẫn Tuyển Sinh Đăng ký nhập học năm Học 2025-2026 Chuyên ban hợp tác quốc tế Vừa học vừa làm Tân Hướng Nam**

Address : No. 168, Hsueh-fu Rd., Tan-wen Village, Chao-chiao Township, Miao-li County,  
36143 Taiwan ( R.O.C.)

Website : <http://www.ydu.edu.tw>

Tel : +886-37-651-188 ext. 8910

FAX : +886-37-652-825

E-mail : [nspo@ydu.edu.tw](mailto:nspo@ydu.edu.tw)

依本校 114 學年度招生委員會第 6 次會議決議通過

Approved by YDU Admission Committee of 2025 Academic Year in the 6<sup>th</sup> Resolution Meeting  
Thông qua nghị quyết hội nghị lần thứ \_\_6\_\_ Ban tuyển sinh năm học 2025 của Trường

## 學校簡介 Giới thiệu trường

本校係由知名教育家王廣亞博士偕其夫人王蔡秀鸞女士於 1999 年獨力捐資創辦，基於王創辦人六十餘年的卓越辦學經驗與培育國內高等商業、管理、語文高級人才的宏願，選定鍾靈毓秀的苗栗造橋為校址，以畢生心血打造一所全國最美、最優質的學府。

創校以來，在王創辦人「倫理、創新、品質、績效」的辦學理念以及「三、三、三」政策的辦學方針下，全校師生胼手胝足，奮發向前，短短的 20 年間，締造許多佳績，校務蒸蒸日上，在說明育達辦學的用心及社會的肯定。目前本校設有三個學院十一個系及三個碩士班，並於 2013 年 8 月 1 日奉教育部核准改名為「育達科技大學」。

YDU was solely founded and financed by Dr. Kwang-Ya Wang and his wife in 1999. With more than 60 years of educational experiences coupled with his lofty ideal of fostering first-class professionals in the field of business, management, and language in Taiwan, Dr. Wang came to choose the campus at a scenic village in Chaochiao Township, Miaoli County to start fulfilling his great aspiration of establishing one of the most exquisite, excellent universities in Taiwan.

Under the guidance of Dr. Wang's educational ideal, that is "Ethnics, Innovation, Quality and Performance" and his so-called "3-3-3" educational policy, faculty members and students have spared no efforts to push the school forward. As a result, YDU has attained numerous achievements in merely 20 years. Its administrative function has been remarkably progressing day by day. YDU proves itself to be a reputable school which has already been recognized by the public in Taiwan.

YDU được thành lập và tài trợ bởi Dr. Kwang-Ya Wang và vợ vào năm 1999. Với hơn 60 năm kinh nghiệm giáo dục cùng lý tưởng cao cả về bồi dưỡng các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý và ngôn ngữ ở Đài Loan, Dr. Wang đã chọn khuôn viên tại một ngôi làng tuyệt đẹp tại Thị trấn Chaochiao, Huyện Miaoli để bắt đầu thực hiện nguyện vọng lớn lao nhằm thành lập một trong những trường đại học tinh tế và xuất sắc nhất tại Đài Loan.

Dưới sự hướng dẫn từ lý tưởng giáo dục – “Dân tộc, Đổi mới, Chất lượng và Hiệu suất” – và chính sách giáo dục “3-3-3” của Dr. Wang, các thành viên trong khoa và sinh viên đã nỗ lực hết sức để vận hành và phát triển trường, kết quả là YDU đã đạt được vô số các thành tựu chỉ trong vòng 20 năm, chức năng hành chính của trường phát triển đáng kể qua từng ngày. Với số lượng sinh viên và thành viên khoa tăng đều hàng năm, YDU chứng tỏ bản thân là một trường danh tiếng đã được công nhận bởi người dân Đài Loan. Hiện tại YDU bao gồm 3 học viện với 12 khoa và 3 viện sau đại học, đồng thời được Bộ Giáo Dục phê chuẩn đổi tên trường thành Trường Đại học Khoa học Kỹ Thuật Dục Đạt vào ngày 1 tháng 8 năm 2013.



**114 學年度新南向產學合作國際專班申請入學  
重 要 日 程 表**

**Important Dates of Admission for New Southbound International Industry-Academia  
Collaboration Program for 2025 Academic Year**

**Các mốc thời gian quan trọng đăng ký nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế**

**Vừa học vừa làm Tân Hướng Nam năm học 2025**

**Đại học Khoa học và Kỹ Thuật Yuda**

| <b>項目/Events/Hạng mục</b>                                           | <b>日期/Dates/Thời gian</b>                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 申請截止日期<br>Application Deadline<br>Hạn chót nộp hồ sơ nhập học       | 2025 年 07 月 31 日(四)<br>Thursday, July 31, 2025<br>Thứ năm 31/07/2025                                                   |
| 申請表件審查<br>Application Review<br>Xét duyệt hồ sơ nhập học            | 2025 年 08 月 08 日(五)以前<br>by Friday, August 8, 2025<br>Trước thứ sáu ngày 8 tháng 8 năm 2025                            |
| 寄發入學許可<br>Mailing of Admission Letter<br>Gửi thư thông báo nhập học | 公告錄取結果後寄出<br>Announce Admitted Students and Mail<br>Admission Letter<br>Sau khi công bố kết quả trúng tuyển sẽ gửi thư |
| 報到與註冊入學<br>Registration<br>Đăng ký thủ tục nhập học                 | 2025 年 10 月 15 日(三)之前<br>By Wednesday, October 15, 2025<br>Trước thứ tư 15/10/2025                                     |

# 目 錄 / Table of Contents / Mục lục

|      |                                                          |    |
|------|----------------------------------------------------------|----|
| 壹、   | 招生系所及名額 Academic Programs & Quotas for Admission.....    | 1  |
|      | Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu.....                        | 1  |
| 貳、   | 修業期限及畢業應修學分 Years of Study and Required Credits.....     | 2  |
|      | Thời gian học và số học phần bắt buộc để tốt nghiệp..... | 2  |
| 參、   | 申請資格 Eligibility / Điều kiện đăng ký.....                | 2  |
| 肆、   | 申請規定事項 Application Requirements.....                     | 5  |
| 伍、   | 其他申請注意事項 Other Important Notices for Application .....   | 9  |
|      | Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ.....                  | 9  |
| 陸、   | 審查及公告錄取名單 Reviews & Releasing Results .....              | 11 |
| 柒、   | 報到註冊 Registration .....                                  | 14 |
|      | Thủ tục nhập học.....                                    | 14 |
| 捌、   | 學雜費 Tuition and Other Fees.....                          | 15 |
|      | Học phí và các khoản phí khác .....                      | 15 |
| 玖、   | 保險費 Insurance .....                                      | 17 |
|      | <b>Phí bảo hiểm</b> .....                                | 17 |
| 壹拾、  | 住宿與生活費 Housing and Living Expenses.....                  | 18 |
|      | <b>Phí Ký túc xá và sinh hoạt phí</b> .....              | 18 |
| 壹拾壹、 | 其他費用 Others fee .....                                    | 18 |
| 壹拾貳、 | 獎助學金/ Scholarship / Học bổng.....                        | 20 |
| 壹拾參、 | 招生方式 / Recruitment Method/ Phương thức tuyển sinh .....  | 20 |

## 附表 Appendix / Danh sách hồ sơ đính kèm

- 1.資料記錄表 Application Checklist / Bảng giao nhận hồ sơ
- 2.入學申請表 Application for Admission / Đơn xin nhập học
- 3.切結書 Declaration / Giấy cam kết
- 4.財力保證書 Financial Guarantee / Giấy bảo lãnh tài chính
- 5.留學(讀書)計畫 Study Plan / Kế hoạch học tập

# 壹、招生系所及名額 Academic Programs & Quotas for Admission

## Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

| 學位別<br>Degree<br>Hệ đào tạo                       | 系別<br>Department<br>Khoa                                                                    | 招收名額<br>Quota for<br>Admission<br>Chỉ tiêu<br>tuyển sinh   |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 學士學位-四技<br>Bachelor's<br>Degree<br>Cử nhân- 4 năm | 餐旅經營系<br>Department of Hospitality Management<br>Khoa Quản lý nhà hàng-khách sạn            | 1 班 40 名<br>Person/class<br>40/1<br>40 Sinh viên/<br>1 Lớp |
|                                                   | 時尚造型設計系<br>Department of Fashion Styling and Design<br>Khoa Thiết kế và Tạo hình thời trang | 1 班 40 名<br>Person/class<br>40/1<br>40 Sinh viên/<br>1 Lớp |
|                                                   | 觀光休閒管理系<br>Department of Tourism and Leisure Management<br>Khoa Quản lý Du lịch và Giải trí | 1 班 40 名<br>Person/class<br>40/1<br>40 Sinh viên/<br>1 Lớp |

註：

依教育部114年3月31日臺教技(四)字第1142300678J號函說明，本校114學年度新南向產學合作國際專班續辦班別核定為餐旅經營系1班40名、時尚造型設計系1班40名、觀光休閒管理系1班40名。

Remark: According to the Ministry of Education's letter No. 1142300678J dated March 31, 2025, the admission quota of New Southbound International Industry-Academia Collaboration Program students for the 2025 academic year is 40 (one classes) for Department of Hospitality Management and 40 (one classes) for Department of Fashion Styling and Design and 40 (one classes) for Department of Tourism and Leisure Management.

Theo công văn số 1142300678J Công nghệ Giáo dục Đài Loan (4) của Bộ Giáo dục ngày 31 tháng 3 năm 2025 phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh Hệ chuyên ban quốc tế vừa học vừa làm Tân Hướng Nam năm học 2025 là 1 lớp 40 sinh viên cho ngành Nhà Hàng Khách Sạn , 1 lớp 40 sinh viên cho ngành Thiết Kế Thời Trang và 1 lớp 40 sinh viên cho ngành Quản lý Du lịch và Giải trí.

## 貳、修業期限及畢業應修學分 Years of Study and Required Credits

### Thời gian học và số học phần bắt buộc để tốt nghiệp

#### 一、學士班-四技：4至6年

4 years undergraduate program : 4-6 years

Hệ Đại học 4 năm: 4-6 năm

#### 二、畢業應修學分：至少須修滿128學分

Required credits for graduation : 128 credits

Số học phần cần hoàn thành để tốt nghiệp:128 học phần

※學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2(含)級以上測驗，如未能通過華語文能力A2(含)級以上測驗者，將依規定退學。

Students are required to reach A2 level (inclusive) or above of TOCFL before the end of the second semester of the first grade. If students cannot reach A2 level (inclusive) or above of TOCFL, the students will be expelled from school.

Sinh viên phải đạt bằng tiếng trung TOCFL A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ II của năm thứ nhất. Nếu không đạt bằng A2 sẽ bị thôi học.

## 參、申請資格 Eligibility / Điều kiện đăng ký

#### 一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An applicant of foreign nationality who has never held Republic of China ("R.O.C.") nationality, and who does not hold status as an overseas Chinese student at the time of their application.

Những người có quốc tịch nước ngoài nhưng chưa bao giờ có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và không đủ điều kiện là sinh viên Hoa kiều ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.

#### 二、具外國國籍並符合下列規定，並於申請時已連續居留海外六年以上者：

An applicant of foreign nationality who meets the following requirements and who in the immediate past has resided overseas continuously for at least six years is also permitted to apply for admission:

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau và đã liên tiếp sống ở nước ngoài hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn:

##### (一)申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An applicant who at the time of their application also holds dual R.O.C. nationality shall have never had household registration in Taiwan.

Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và ngay từ đầu đến thời điểm nộp đơn phải chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan.

##### (二)申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An applicant who before the time of their application also held dual R.O.C. nationality but no longer does at the time of their application shall have renounced their R.O.C. nationality with the approval of the Ministry of the Interior on a date at least eight full years before making their application.

Những người trước đây có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, tính đến thời điểm nộp đơn, phải là tám năm kể từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận việc mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc..

(三)前兩款均未曾以僑生身份在臺就學，且未於當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Those who meets the above two subparagraphs, has never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, and has not been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in accordance with the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan.

Không ai trong hai mục trên đã từng học tập tại Đài Loan với tư cách là một sinh viên Hoa kiều và chưa được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài theo các quy định cho sinh viên Hoa kiều trở về học tập và tư vấn trong năm học hiện tại.

三、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受第一、二項規定之限制。

An applicant who was selected by a foreign government, organization, or school to study in Taiwan in accordance with the Education Cooperation Framework Agreement, and who has never had household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in the preceding two paragraphs if the competent education administrative authority gives approval.

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài giới thiệu đến học tại Đài Loan và chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan ngay từ đầu, có thể không bị hạn chế bởi các quy định của đoạn thứ nhất và thứ hai khi được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền phê duyệt.

四、具外國國籍且兼具香港或澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，並於申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依外國學生就學辦法，提出入學申請。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người có quốc tịch nước ngoài và thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, không có hộ khẩu tại Đài Loan và đã sống ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn, có thể đăng ký nhập học theo quy định quy định đối với sinh viên nước ngoài.

五、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外滿六年以上者得依外國學生就學辦法，提出入學申請。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người đã từng là công dân của khu vực đại lục và có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn có thể đăng ký nhập học theo Quy định về Nghiên cứu của sinh viên nước ngoài.

六、第二、四、五項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不超過一百二十日。

The term “overseas” used in Paragraph 2, 4 and 5 refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year.

Thuật ngữ "ở nước ngoài" được đề cập trong Mục 2, 4 và 5 dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ "cư trú liên tục" dùng để chỉ những sinh viên nước ngoài ở lại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm dương lịch.

- 七、外國學生具高中畢業資格者，得申請入學本校修讀學士學位；具學士學位或同等學力資格者，得申請入學本校修讀碩士學位。具國內外大學相關同等學歷者，得申請轉學至本校就讀。

Foreign students with a diploma granted by a high school are eligible to apply for undergraduate study at Yu Da University of Science and Technology (YDU). Those with a degree diploma granted by an undergraduate college or a higher education institution are eligible to apply for graduate study. Those who are current college students in other colleges/universities are eligible to apply for transferring to YDU.

Học sinh nước ngoài đã tốt nghiệp cấp 3 có thể đăng ký dự tuyển vào trường để học chương trình đại học, những người có bằng đại học hoặc trình độ học vấn tương đương có thể đăng ký dự tuyển vào trường để học chương trình thạc sĩ. Những học viên có trình độ học vấn tương đương của các trường đại học trong và ngoài nước có thể đăng ký học liên thông tại trường chúng tôi.

- 八、外國學生除在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）畢業者外，已在中華民國取得高中畢業資格者，不得申請就讀學士學位。

Graduates from a foreign high school, a domestic school for overseas Chinese or the bilingual section of a national high school are qualified to apply, but those who received high school diplomas in R.O.C. are not qualified to apply as a foreign student.

Học sinh nước ngoài đã có bằng tốt nghiệp phổ thông ở nước tôi không được đăng ký học đại học, trừ những học sinh đã tốt nghiệp trường quốc lập nước ngoài hoặc khoa (lớp) song ngữ trực thuộc các trường trung học phổ thông ở nước ta.

- 九、外國學生申請來臺就學，以一次為限，於完成申請就學學校學程後申請碩士班，逕依本校規定辦理。

An international student applying to study at an educational institution in Taiwan is limited to only applying once.

If an international student is applying for admission to a master's degree after completing the course of study at the educational institution to which they originally applied, the university to which the student is now applying shall handle the application in accordance with its regulations.

Sinh viên nước ngoài đăng ký du học Đài Loan chỉ hạn chế 1 lần, đăng ký chương trình thạc sĩ sau khi hoàn thành khóa học tại trường đăng ký và tuân theo quy định của nhà trường.

申請資格係依據中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定，辦法若經修正，將以中華民國教育部公告為準。有關辦法之最新訊息，請洽詢中華民國教育部國際與兩岸合作教育司

(<http://www.edu.tw/Default.aspx?wid=409cab38-69fe-4a61-ad3a-5d32a88deb5d>)

The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE, R.O.C.) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE, R.O.C. regulations are revised, the latest ones shall prevail. For the latest MOE, R.O.C. regulations, visit the website <http://www.edu.tw/bicer>

Điều kiện đăng ký dựa trên "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc ban hành. Nếu quy định được sửa đổi, thông báo của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc sẽ được ưu tiên áp dụng. Để biết thông tin mới nhất về các biện pháp, vui lòng liên hệ với Vụ Hợp tác Giáo dục giữa hai nước và Quốc tế của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc

## 肆、申請規定事項 Application Requirements

一、線上報名：請至本校國際事務處網頁報名，網址如下：

[https://oia.ydu.edu.tw/zh\\_tw/Admission](https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission)

Online Application: Please register on the Office of International Affairs webpage of our school. The website is as follows: [https://oia.ydu.edu.tw/zh\\_tw/Admission](https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission)

Đăng ký online: Truy cập trang web của Văn phòng Quan hệ Quốc tế của trường chúng tôi để đăng ký, theo đường link sau:

[https://oia.ydu.edu.tw/zh\\_tw/Admission](https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission)

二、紙本報名：入學申請表件請向國際交流中心索取，或至本校網頁下載

Hard Copy Application: The application form can either be obtained by mail from the Center on International Cooperation at YDU or downloaded from YDU website at

[https://oia.ydu.edu.tw/zh\\_tw/Admission](https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission)

Lấy hồ sơ đăng ký nhập học tại Trung tâm giao lưu quốc tế, hoặc tải về tại trang Web của trường [https://oia.ydu.edu.tw/zh\\_tw/Admission](https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission)

申請人須檢附下列資料，於 2025 年 07 月 31 日(四)前寄達本校；

地址：36143 苗栗縣造橋鄉談文村學府路 168 號；

收件人：育達科技大學 國際交流中心

By Thursday, July 31, 2025, applicants are required to submit the following documents to the Center on International Cooperation, Yu Da University of Science and Technology.

The Address is: No. 168, Hsueh-fu Rd., Tan-wen Village, Chao-chiao Township, Miao-li County, 36143 Taiwan (R. O. C.)

Học sinh nộp đơn cần kèm theo những giấy tờ sau, và gửi hồ sơ về trường trước thứ năm 31/07/2025

Địa chỉ: No. 168, Hsueh-fu Rd., Tanwen Village, Chaochiao Township, Miaoli County, 361 Taiwan, (R.O.C).

Người nhận: Trung tâm giao lưu quốc tế, trường Đại học KHKT Dục Đạt.

(一) 入學申請表，2 吋半身脫帽近照 1 張，1 張附貼於申請表上

Application form : 1 passport-size photo (about 3.5cm × 4.5cm) one of them must be attached to the application form.

Đơn xin đăng ký nhập học, 1 ảnh 4\*6 (ảnh hộ chiếu), 1 ảnh dán trên đơn đăng ký.

(二) 經我國駐外館處驗證蓋章之最高學歷畢業證書影本一份，並附加蓋學校章戳之中文或英文譯本。

One photocopy of the applicant's highest academic diploma notarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. Also, attach a copy of notarized Chinese or English version if the original diploma is not in English or Chinese.

Sinh viên nộp bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất được công chứng và đóng dấu bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài. Ngoài ra, đính kèm một bản phiên dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh công chứng nếu bằng tốt nghiệp gốc không phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc.

◎應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，但註冊時必須繳交，否則取消錄取資格。

Graduating students are not required to hand in their diploma during the application

process. However, if admitted, diplomas must be submitted at the time of registration; otherwise, student's admissions offer will be revoked.

Sinh viên vừa tốt nghiệp, khi nộp đơn chưa cần nộp bằng tốt nghiệp, nhưng khi làm thủ tục nhập học phải nộp, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách trúng tuyển.

- (三) 經我國駐外館處驗證蓋章之最高學歷成績單影本一份，並附加蓋學校章戳之中文或英文譯本。

One photocopy of the official transcript of the highest academic degree notarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. Also, attach a copy of notarized Chinese or English version if the original transcript is not in English or Chinese.

Sinh viên nộp bản sao bản điểm trình độ học vấn cao nhất được công chứng và đóng dấu bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài. Ngoài ra, đính kèm một bản phiên dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh công chứng nếu bằng tốt nghiệp gốc không phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc.

- ◎畢業證書及成績單必須經由申請人原校所在地之我國駐外館處驗證蓋章，如該國無我國駐外館處，請至鄰近國家之我國駐外館處驗證蓋章。

The diploma and academic transcripts must be notarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. in the country of the institution which originally issued the diploma and transcripts. If there is no Taiwan foreign representative office in the country, please inquire at the nearest one.

Bằng tốt nghiệp và bảng điểm phải được công chứng và đóng dấu bởi văn phòng ngoại giao nước ngoài của Đài Loan tại địa phương. Trường hợp nếu không có văn phòng ngoại giao Đài Loan ở nước này, vui lòng đến văn phòng ngoại giao của Đài Loan tại nước láng giềng gần nhất để công chứng đóng dấu.

Note / Ghi chú

1. 大陸地區學歷：依大陸地區學歷採認辦法規定辦理

Academic credentials from Mainland China: The Regulations Governing the Accreditation of Schools in Mainland China shall apply.

Trình độ học vấn của sinh viên Trung Quốc đại lục: sẽ dựa theo quy định công nhận trình độ học vấn của sinh viên Trung Quốc để xử lý.

2. 香港或澳門學歷：依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理

Academic credentials from Hong Kong or Macao: Academic Credential Verification and Accreditation Methods adopted in Hong Kong and Macao shall apply.

Trình độ học vấn của sinh viên Hồng Kông hoặc Macao: dựa theo quy định công nhận trình độ học vấn dành cho Hồng Kông và Macao để xử lý.

3. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷，同我國同級學校學歷。

Academic credentials earned at overseas Taiwan schools or Taiwan schools in Mainland China shall be regarded as the same as those at domestic schools with equivalent levels.

Trình độ học vấn của các trường Đài Loan ở nước ngoài hoặc các trường Đài Loan ở Trung Quốc đại lục sẽ có trình độ tương đương như ở các trường trong nước.

4. 香港、澳門及大陸地區以外之學歷，則依國外學歷採認辦法規定辦理。

Academic credentials earned at schools excluding Hong Kong, Macao and Mainland shall be subject to the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education.

Ngoài trình độ học vấn của Hồng Kông, Macao và Đại lục ra, dựa theo quy định công nhận trình độ học vấn dành cho nước ngoài để xử lý.

5. 已在臺完成學士以上學位，繼續申請本校碩士班者，或在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部(班)畢業者，得持該等學校畢業證書辦理。

A foreign student who has completed the study and earned a bachelor degree or above, and plans to apply for advanced study in graduated program, or who graduates from a school for foreigners in R.O.C. or from a bilingual division (program) affiliated with a senior high school in R.O.C. may use the graduation certificate to apply for admission.

(四) 留學(讀書)計畫。

Study plan / Kế hoạch học tập.

(五) 護照影本或其他國籍證明文件。

Copy of passport or other equivalent verification of nationality.

Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác.

(六) 切結書。

Declaration / Giấy cam kết.

(七) 經我國駐外館處驗證章之最近三個月內財力證明書一份(3,000 美金以上)(若財力證明非學生本人帳戶，則需由監護人填寫財力保證書。)(另財力證明不得採用代辦、公司行號或個人開立證明。)

Financial statement authenticated and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. showing sufficient financial support for education and living expenses for study in Taiwan.(at least USD3,000)(If funds shown on Verification of Deposit doesn't come from student's own banking account, his/her guardians shall provide Financial Guarantee letter accordingly.) (In addition, the proof of financial statement shall not be issued by an agent, a company or an individual.)

Một giấy chứng minh tài chính trong vòng ba tháng gần nhất (trên 3.000 đô la Mỹ) đã được xác nhận bởi Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại nước ngoài (nếu

chứng minh tài chính không đứng tên của học sinh thì người giám hộ phải điền vào Giấy bảo lãnh tài chính). (Chứng minh tài chính không được sử dụng giấy xác nhận do trung tâm, công ty hoặc cá nhân kê khai.)

(八) 華語文能力檢測 TOCFL 1 級以上證明或 120~240 小時華語課程修課證明。

Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) Level 1 or above certificate or certificate of 120~240 hours of Chinese language courses

Chứng chỉ tiếng Trung TOCFL A1 trở lên hoặc giấy chứng nhận tham dự khóa học tiếng Trung 120 ~ 240 giờ.

## 伍、其他申請注意事項 Other Important Notices for Application

### Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ

- 一、申請以一系為限，申請人應注意申請資格之各項規定。

Applicants can only apply for one degree program at one time and need to follow all the application requirements.

Sinh viên chỉ có thể chọn 1 khoa và cần phải tuân theo tất cả các quy định tuyển sinh.

- 二、申請應繳交資料不全或書寫潦草致不能辨識者，無法受理，請自行負責。

Those who do not have complete documentation or illegible handwriting on their application package will assume full responsibility for a rejected application.

Sinh viên không nộp đầy đủ các tài liệu yêu cầu hoặc chữ viết tay không đúng của chính sinh viên, không thể làm thủ tục được thì sẽ phải tự mình chịu trách nhiệm.

- 三、無論錄取與否，申請表件概不退還，相關資料請自行影印留存。

Once the application is submitted, application documents will not be returned to applicants. Therefore, please make sure to keep copies of your original documents.

Bất kể sinh viên có được nhận hay không thì những giấy tờ đăng ký nhập học sẽ không được trả lại. Vui lòng giữ kỹ bản sao các tài liệu gốc của bạn.

- 四、依教育部規定，凡曾遭國內大專院校退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

According to the regulations enacted by the Ministry of Education, those who have been expelled by any university or college in the R.O.C. are not allowed to re-apply for admission. Violation of the regulation will result in the denial of admission.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, những sinh viên bỏ học tại các trường cao đẳng và đại học trong nước không thể nộp đơn vào trường để dự tuyển. Nếu sinh viên vi phạm quy tắc này và sau khi được xác minh đó là sự thật sẽ bị loại.

- 五、已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者，喪失其入學資格；已註冊入學者，除撤銷其學籍外，不發給任何學歷證明；如在本校畢業後始被發現者，撤銷其畢業資格，並公告註銷已領之學位證書。

Admission shall be revoked and/or the student shall be dismissed from YDU if any defect is found in the applicant's qualifications for application or in the authenticity of the documents submitted. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

Những sinh viên đã báo danh hoặc trúng tuyển, nếu bị phát hiện không phù hợp với các quy định hoặc thay đổi, giả mạo, mượn, mạo danh ... nếu chưa nhập học sẽ không được nhập học, những người đã nhập học thì sẽ hủy tư cách sinh viên và không cấp cho bất cứ chứng nhận nào, nếu trường hợp sau khi tốt nghiệp nhà trường phát hiện, sinh viên sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ chứng nhận tốt nghiệp.

- 六、本校課程主要以華文授課，申請人至少應具備華語文能力，且足以正式修讀所有課程。

The main language used in courses is Mandarin. Therefore, applicants are required with a certain level of proficiency on this language for study.

Các khóa học của trường chủ yếu được giảng dạy bằng tiếng Trung, ứng viên ít nhất phải có trình độ tiếng Trung, đủ để học chính thức tất cả các khóa học.

- 七、招生簡章由本校招生委員會進行審查，其委員會設置委員若干人，由校長、副校長、主任秘書、教務長、學生事務長、總務長、資圖長、招生長、副教務長、會計室會計主任、各學院院長及各招生類別屬性之各系、學位學程或單位主管

組成之。

This international student handbook are reviewed by the admissions/student recruitment committee with president, vice president, chief secretary, dean of academic affairs, dean of student affairs, dean of general affairs, dean of information and library, dean of student recruitment, associate dean of academic affairs, director of accounting office, deans of colleges, chairpersons of departments or special curriculum.

Chương trình tuyển sinh này được xem xét bởi hội đồng tuyển sinh, trong hội đồng tuyển sinh có rất nhiều ủy viên, do Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, thư ký chủ nhiệm, Trưởng phòng giáo vụ, Trưởng phòng học vụ, Trưởng phòng tổng vụ, trưởng khoa thông tin và thư viện, trưởng khoa tuyển sinh, phó trưởng phòng giáo vụ, Chủ nhiệm phòng kế toán, Viện trưởng các học viện, các khoa tuyển sinh, và các đơn vị khác hợp thành.

八、招生糾紛申訴案件由主辦試務單位指派專人受理，必要時得組成專案小組，並視申訴事件之性質，邀請法律顧問一同參與，負責協助處理考生所提之各項申訴案件。

Appeal regarding recruitment dispute will be handled by the agent appointed by the host examination affairs office. A task force could be designated if it is necessary. Legal consultants would be invited to facilitate the process of appeal from the examinees.

Khiếu nại liên quan đến các vấn đề tuyển dụng sẽ được xử lý bởi văn phòng chịu trách nhiệm tuyển sinh. Trong trường hợp cần thiết sẽ thành lập ủy ban điều tra và dựa theo tính chất của sự việc, mời chuyên gia tư vấn pháp lý cùng tham dự, phụ trách hỗ trợ làm rõ các vấn đề khiếu nại

**陸、審查及公告錄取名單 Reviews & Releasing Results**  
**Xét duyệt và công bố danh sách trúng tuyển**

| 項目<br>Item<br>Hạng mục       | 時間<br>Date<br>Thời gian                                                                     | 說明<br>Description<br>Chú thích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 審查<br>Reviewing<br>Xét duyệt | 2025 年 08 月 08 日(五)以前<br>by Friday, August 8, 2025<br>Trước thứ sáu ngày 8 tháng 8 năm 2025 | <p>1.學生資料由申請系所進行書面審查，並依書面審查名單安排面試。<br/>Students' application documents will be reviewed by the applicant department, and interviews will be arranged according to the reviewed list.</p> <p>Hồ sơ sẽ được duyệt bởi Khoa mà học sinh đó đăng ký, và sẽ xếp lịch phỏng vấn theo danh sách xét duyệt thông qua hồ sơ.</p> <p>◆書面審查甄審標準：</p> <p>(1)學歷：高中畢業以上<br/>(2)高中在校成績<br/>(3)留學(讀書)計畫<br/>(4)財力證明：美金 3,000 元以上<br/>(5)其他有利文件(如華語文證照、華語文修習證明、其他證照及獎狀等)</p> <p>◆Evaluation Criteria:</p> <p>(1) Educational background: high school graduate or above<br/>(2) High school grades<br/>(3) Study plan<br/>(4) Financial statement: USD 3,000 or above<br/>(5) Other relevant documents (such as Chinese language certificates, Chinese language training certificates, and other certificates, etc.)</p> <p>◆Tiêu chí sàng lọc đánh giá bằng văn bản:</p> <p>(1)Trình độ học vấn : tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên<br/>(2)Học bạ trung học phổ thông<br/>(3)Kế hoạch du học (học tập)<br/>(4)Chứng minh tài chính : 3.000 USD trở lên<br/>(5)Các tài liệu cộng điểm khác (như</p> |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>chứng chỉ tiếng Trung, chứng nhận học tiếng Trung, các chứng chỉ và bằng khen khác, v.v.)</p> <p>2.評分方式：</p> <p>(1)書面成績：</p> <p>A.書審成績(30%)：</p> <p>(A)留學(讀書)計畫</p> <p>(B)華語文能力證明</p> <p>B.高中在校成績(20%)</p> <p>(2)面試成績(50%)</p> <p>A.語言能力(10%)</p> <p>B.學習動機(20%)</p> <p>C.整體表現(20%)</p> <p>(3)考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。</p> <p>2.Evaluation Standard:</p> <p>(1)Application documents score:</p> <p>A. Review score (30%)</p> <p>(A)Study plan</p> <p>(B)Chinese language certificates</p> <p>B. High school grades(20%)</p> <p>(2) Interview score (50%)</p> <p>A. Language proficiency (10%)</p> <p>B. Learning motivation (20%)</p> <p>C. Overall performance (20%)</p> <p>(3)Students with higher scores in interview have priority to be admitted if they have the same final scores.</p> <p>2.Phương thức chấm điểm：</p> <p>(1)Điểm hồ sơ：</p> <p>A. Điểm xét hồ sơ (30%)：</p> <p>(A)Kế hoạch du học (học tập)</p> <p>(B)Chứng chỉ tiếng Trung</p> <p>B. Học bạ trung học phổ thông (20%)</p> <p>(2) Điểm phỏng vấn (50%)</p> <p>A.Năng lực ngôn ngữ(10%)</p> <p>B.Động cơ học tập(20%)</p> <p>C.Biểu hiện toàn diện(20%)</p> <p>(3)Nếu các thí sinh có tổng điểm bằng nhau thì thí sinh có “điểm phỏng vấn” cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.</p> |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  | <p>3.經本校外國學生審查小組會議核定正、備取錄取名單。</p> <p>The list of accepted and waitlisted is approved by the admission review committee for international students of YDU.</p> <p>Thông qua Hội đồng tuyển sinh của trường để phê duyệt danh sách trúng tuyển chính thức và dự bị.</p> |
| <p>註：1.公告網址：<a href="https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission">https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission</a></p> <p>Results will be released at website: <a href="https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission">https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission</a></p> <p>Kết quả sẽ được công bố tại trang web: <a href="https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission">https://oia.ydu.edu.tw/zh_tw/Admission</a></p> <p>2.除公告錄取名單外，本校另函寄發錄取通知。</p> <p>Admitted students will also receive notification through express mail, in addition to the release of admission.</p> <p>Ngoài thông báo danh sách nhập học, trường sẽ gửi thông báo trúng tuyển đến sinh viên.</p> <p>3.各系招生人數未達本校最低開班人數時，本校保留是否開班權力。並輔導學生轉系轉班就讀，不願接受者，視同放棄錄取資格。</p> <p>Trong trường hợp số sinh viên dự tuyển của khoa tuyển sinh chưa đạt được số lượng ít nhất cần để mở lớp, trường có quyền quyết định xem có nên mở lớp hay không, đồng thời hỗ trợ sinh viên chuyển khoa, nếu sinh viên không chấp thuận có thể từ chối nhập học.</p> |  |                                                                                                                                                                                                                                                                       |

## 柒、報到註冊 Registration

### Thủ tục nhập học

- 一、錄取生應依錄取通知之規定於入學前必須先將第 1 學期應繳金額全額繳清，始可辦理新生報到註冊手續，並繳驗護照、學位證書及成績單（須經台灣駐外單位或代表處驗證蓋章）及健康檢查報告(含胸部 X 光肺結核檢查、麻疹及德國麻疹抗體陽性檢報告或預防接種證明)，始得註冊入學。逾期未報到且未經核准保留入學資格或延期註冊者，喪失入學資格

According to the provisions of the Registration notice, admitted students are required to pay the full amount of the payable tuition and fees for the 1st Semester before the day of registration, only then can the freshmen students go through the registration process. Freshmen students must submit passport, the original diploma, full transcript (notarized by the Taiwan Overseas Representative offices in the country of the school) and healthy certificate (inclusive “Chest X-Ray for Tuberculosis”、”Proof of positive measles and rubella antibody titers or measles and rubella vaccination certificates” to become eligible to register. Students who fail to complete the registration process by the deadline and have not been approved to apply for retention of admission status or deferred admission will be revoked the student admission.

Theo quy định trên Thông báo nhập học, sinh viên trúng tuyển phải nộp số tiền học phí và lệ phí của Học kỳ 1 theo thời gian quy định, thì sau đó sinh viên mới có thể làm thủ tục nhập học. Sinh viên năm nhất phải nộp hộ chiếu, bản chính bằng tốt nghiệp và học bạ (có công chứng của xác thực bởi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc) và giấy khám sức khỏe (bao gồm chụp X-quang ngực xét nghiệm bệnh lao phổi, giấy xét nghiệm dương tính với kháng thể sởi và rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng) để đủ điều kiện nhập học. Sinh viên không làm thủ tục nhập học theo thời hạn và không được chấp thuận đăng ký bảo lưu tư cách nhập học hoặc trì hoãn thời gian nhập học sẽ bị thu hồi tư cách nhập học.

- 二、外國學生註冊時，應檢附醫療及傷害保險或全民健康保險等相關保險證明文件；未投保者，應於註冊時繳納保險費，由本校代辦投保事宜。

Applicants should present medical and personal accident insurance or national health insurance upon registration. Those who have not been insured should pay the insurance fees at the time of registration. Students may register for health insurance through the university.

Khi sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học phải đính kèm các tài liệu bảo hiểm có liên quan như bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn hoặc bảo hiểm y tế toàn dân, những người chưa có bảo hiểm nhà trường sẽ giúp đăng ký bảo hiểm tại thời điểm nhập học.

- 三、錄取生經註冊入學後，其學分抵免悉依本校「辦理學生抵免學分審核作業要點」辦理。

Students must follow Credit-Transfer Policy of YDU when transferring credits from other educational institutions.

Sinh viên sau khi đăng ký báo danh nhập học, muốn miễn giảm học phần phải dựa theo quy định “Điểm trọng yếu việc thẩm duyệt miễn giảm học phần cho học sinh”.

- 四、入學本校之海外中五學制畢(結)業生，其畢業學分依各系規定另行加修十二學分。

International students who have completed the second year courses of high school overseas have to take twelve extra credit hours required by each department while studying at YDU.

Sinh viên quốc tế tốt nghiệp hoàn thành chế độ 5 năm cấp ba theo học tại trường Dục Đạt thì học phần tốt nghiệp sẽ theo quy định của khoa và phải học thêm 12 học phần nữa

## 捌、學雜費 Tuition and Other Fees

### Học phí và các khoản phí khác

#### 一、114 學年秋季班學雜費收費標準(如下表)：

The following tuition fees apply to the students admitted to Fall 2025 Academic Year. All fees shown are in New Taiwan Dollar (NTD).

Tiêu chuẩn thu học tập phí dưới đây áp dụng cho các sinh viên khóa Mùa Thu 2025. Tất cả các khoản phí được hiển thị bằng Đài tệ (NTD).

The tuition fee for one semester is as follows: / Học phí cho một học kỳ như sau:

| 學位別<br>Degree<br>Hệ đào tạo                      | 系別<br>Department<br>Khoa                                                                    | 學雜費<br>Tuition and<br>Other Fees<br>Học phí |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 學士學位-四技<br>Bachelor's<br>Degree<br>Đại học 4 năm | 餐旅經營系 Department of Hospitality Management<br>Khoa Quản lý nhà hàng khách sạn               | NTD 45,020<br>45,020 NTD                    |
|                                                  | 時尚造型設計系<br>Department of Fashion Styling and Design<br>Khoa Thiết kế tạo mẫu thời trang     | NTD 45,020<br>45,020 NTD                    |
|                                                  | 觀光休閒管理系<br>Department of Tourism and Leisure Management<br>Khoa Quản lý Du lịch và Giải trí | NTD 45,020<br>45,020 NTD                    |

#### 二、相關費用(Other fees) Các phí liên quan khác：

##### (一)電腦及網路通訊使用費 1,000 元/300 元

Computer and Internet Fees: NTD1,000/ NTD300

Phí sử dụng máy tính và Internet 1,000 NTD /300 NTD

##### (二)語言實習費 500 元

Language Learning Fee: NTD500

Phí thực hành ngôn ngữ 500 NTD

以上併入學雜費繳費單收取

The fees of above 1, 2 will be merged into tuition fees payment slip.

Các khoản trên được sẽ được gộp cùng hóa đơn học tập phí để thu.

#### 【學雜費退費標準(Tuition Fee Refund Policy) Tiêu chuẩn hoàn trả học tập phí】

學生因故無法繼續就學而離校，依其申請離校日期為註冊日、上課（開學）日前後及其

上課日數，按比率辦理退費。

Students who are unable to continue studying and leave school due to some reasons shall be refunded by ratio depending on the application date of school departure on the enrollment day, before/after class (semester) start, or the number of class days.

Nếu sinh viên do không thể tiếp tục đi học và phải rời trường vì một lý do nào đó sẽ được hoàn phí theo tỷ lệ thời gian học tính từ ngày đăng ký nhập học, ngày vào học (khai giảng) đến ngày sinh viên nộp đơn xin rời trường.

(一)註冊日（包括當日）前申請休退學者：免繳費，已收費者，全額退費。

For students applying for suspension or withdrawal before the enrollment date (inclusive), no fees will be charged. All collected fees will be refunded in full.

(1) Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học trước ngày đăng ký (bao gồm ngày này): không cần đóng phí, những người đã đóng sẽ được hoàn trả toàn bộ.

(二)於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者：學費退還三分之二，雜費全部退還。

For students applying for suspension or withdrawal between the day after enrollment date and the day before start of class/semester, two-thirds of tuition fees will be refunded and miscellaneous fees will be refunded in full.

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học từ sau ngày đăng ký đến một ngày trước ngày vào học (khai giảng): sẽ được hoàn lại 2/3 học phí và tất cả các khoản phí khác sẽ được hoàn lại.

(三)於上課（開學）日（包括當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者：學費、雜費退還三分之二。

For students applying for suspension or withdrawal from the first day of class/semester until less than one-third of the semester, two-thirds of tuition and miscellaneous fees will be refunded.

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học sau ngày bắt đầu lớp học (kể cả ngày đó) nhưng chưa quá 1/3 học kỳ: sẽ được hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phí khác.

(四)於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者：學費、雜費退還三分之一。

For students applying for suspension or withdrawal from one-third of the semester until less than two-thirds of the semester, one-third of tuition and miscellaneous fees will be refunded.

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học quá 1/3 học kỳ sau ngày bắt đầu lớp học (kể cả ngày đó) nhưng ít hơn 2/3 học kỳ: sẽ được hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phí khác.

(五)於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 所繳學費、雜費，不予退還。

For students applying for suspension or withdrawal after two-thirds of the semester, no tuition and miscellaneous fees shall be refunded.

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học quá 2/3 học kỳ sau ngày bắt đầu lớp học (kể cả ngày đó) sẽ không được hoàn trả tiền học phí và các khoản chi phí khác.

## 玖、保險費 Insurance

## Phí bảo hiểm

|                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 學生團體保險費(併入學雜費繳費單)<br>Student Insurance<br>Bảo hiểm tập thể sinh viên ( sẽ được ghi rõ trong phiếu thu tiền học và lệ phí )                                                                                                                           | 新臺幣560元/一學期<br>NTD560/per semester<br>560 NTD /học kỳ<br>(依當學年度實際金額為主)(Based on the actual amount of the academic year.) (Theo số tiền thực tế của năm học)        |
| 外國學生醫療保險 ( 學生前六個月若無保險 )<br>International Student Health Insurance (for students without coverage for the first sixth months of study)<br>Bảo hiểm sức khỏe sinh viên quốc tế (dành cho sinh viên không có bảo hiểm trong sáu tháng đầu tiên học tập) | 新臺幣 3,000 元/六個月<br>NTD 3,000 /6 months<br>3,000 NTD /6 tháng<br>(依當學年度實際金額為主)(Based on the actual amount of the academic year.) (Theo số tiền thực tế của năm học) |
| 全民健保 ( 入學後第七個月開始 )<br>National Health Insurance (starting from the seventh month of enrollment)<br>Bảo hiểm y tế toàn dân (bắt đầu từ tháng thứ bảy sau khi nhập học)                                                                                | 新臺幣4,956元/六個月<br>NTD 4,956/6 months<br>4,956 NTD / 6 tháng<br>(依當學年度實際金額為主)(Based on the actual amount of the academic year.) (Theo số tiền thực tế của năm học)   |

\*學生團體保險費自投保後不退費。

The Student Insurance is non-refundable once insured.

Phí bảo hiểm đoàn thể của sinh viên sẽ không được hoàn lại sau khi đã đóng bảo hiểm.

\*學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於台灣使用之健康保險。未投保者，應於註冊時繳納保險費，由本校代辦投保事宜（國際學生在台灣滿六個月後須加入全民健保）。

International students should purchase their own health insurance for the first six months of their stay in Taiwan, until they are eligible to enroll in the National Health Insurance Program. Overseas insurance should be certified by the foreign representative office of the R.O.C. in the student's country. Those who have not been insured should pay the insurance fees at the time of registration. Students should register for National Health Insurance starting from the seventh month of enrollment.

Khi báo danh nhập học, phải kèm theo bảo hiểm y tế từ khi nhập cảnh đến ít nhất sáu tháng, và phải thông qua văn phòng đại diện Ngoại giao chứng nhận và có thể sử dụng ở Đài Loan. Những sinh viên chưa mua bảo hiểm, cần phải mua ngay ngày đầu tiên báo danh nhập học, do nhà trường thay mặt mua giúp ( Sinh viên quốc tế 6 tháng sau khi nhập cảnh cần mua bảo hiểm toàn dân )

## 壹拾、住宿與生活費 Housing and Living Expenses

### Phí Ký túc xá và sinh hoạt phí

一、住宿費(含冷氣電費)：每學期新臺幣9,500元(住宿費新臺幣9,000元，冷氣電費新臺幣500元)

Dormitory fee (include air conditioning fee): NTD 9,500/per semester (NTD 9,000 for accommodation fee and NTD 500 for air conditioning fee)

Phí ký túc xá (bao gồm phí điều hòa): 9,500 đài tệ / học kỳ (phí KTX 9,000 đài tệ, phí điều hòa 500 đài tệ)

二、除了學雜費及住宿費用外，生活費每個月約NTD5,000~ NTD6,000；書籍費依照所修習的課程而有不同，書籍費每學期約為NTD3,000~ NTD4,000。

In addition to tuition fees and housing costs, cost of living expenses are estimated to be around NTD5,000- NTD6,000 per month. Book expenses vary from course to course. The cost for books is expected to be around NTD3,000- NTD4,000 per semester.

Ngoài tiền học phí và ký túc xá, phí sinh hoạt mỗi tháng khoảng 5,000-6,000 NTD. Tiền sách tùy theo các môn học mà có mức tiền khác nhau, giá tiền khoảng 3,000-4,000 NTD mỗi học kỳ.

三、依本校「學生宿舍管理規則」第五條規定，大學部日間部新生應統一安排住宿，便於輔導適應大學生活。

In order to facilitate the accommodation to campus life, every students in the first year of YDU are required to live on campus according to Dormitory Management policy.

Theo điều 5 quy định quản lý ký túc xá sinh viên của trường, sinh viên năm nhất hệ chính quy đều phải ở trong ký túc xá của trường để tiện cho việc hướng dẫn sinh viên thích ứng với cuộc sống đại học.

### 壹拾壹、其他費用 Others fee

| 項目 / Hạng mục                                                                                       | 費用 / Thu phí | 備註 / Ghi chú                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 外僑居留證辦理費用<br>Alien Resident Certificat<br>Application<br>Phí làm thẻ cư trú cho<br>người nước ngoài | NTD1,000     | 效期 1 年 (1 year)<br>Có giá trị trong 1 năm               |
| 工作證辦理費用<br>Work Permit Applicant<br>Phí làm giấy phép lao<br>động                                   | NTD100       | 效期半年 (6 months)<br>Có giá trị nửa năm                   |
| 寢具及生活用品費用<br>Bedding and daily                                                                      | NTD2,500     | 新生入境時由本校代訂，依需求購買<br>Those will be ordered by the school |

|                                                                                      |        |                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| necessities<br>Bộ đệm giường và nhu<br>yếu phẩm hàng ngày                            |        | and purchased according to needs<br>Khi sinh viên mới nhập cảnh sẽ được<br>nhà trường đặt hàng và mua theo nhu<br>cầu |
| 新生體檢費用<br>Freshman Physical<br>Examination<br>Phí khám sức khỏe cho<br>tân sinh viên | NTD450 |                                                                                                                       |

## 壹拾貳、獎助學金/ Scholarship / Học bổng

符合資格者，獎助學金及生活補助費之核撥，以四年為限。

Qualified applicants can apply for the scholarship and living allowance for 4 years.

Học bổng và trợ cấp sinh hoạt sẽ được phân phát cho những sinh viên đáp ứng đủ điều kiện, giới hạn chỉ cấp trong bốn năm.

一、第 1 學期、第 2 學期提供學費及雜費一半之助學金。

The bursaries for the 1<sup>st</sup> semester and 2<sup>nd</sup> semester is the half of tuition.

Tặng học bổng 50% học tập phí cho Năm nhất học kỳ 1, học kỳ 2.

二、提供入學第一學期校內住宿助學金(直接減免住宿費，不含冷氣電費)。

Provide on-campus accommodation bursaries for the first semester of enrollment (directly reduce accommodation fees, excluding air-conditioning and electricity fees).

Sinh viên sẽ được trợ cấp phí ký túc xá trường trong học kỳ đầu (trực tiếp miễn phí ký túc xá, không bao gồm phí điều hòa).

## 壹拾參、招生方式 / Recruitment Method/ Phương thức tuyển sinh

本校辦理境外招生事務，除宣傳、推廣及協助學生辦理來台簽證、健康檢查、旅行交通相關必要程序外，不委由校外機構、法人、團體或自然人辦理。

Our school handles matters related to recruiting overseas students. In addition to promoting and assisting students with the necessary procedures for obtaining visas, health checks, and travel arrangements, we do not outsource these tasks to external organizations, legal entities, groups, or individuals.

Nhà trường xử lý các công việc tuyển sinh ở nước ngoài, ngoại trừ việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên xử lý các thủ tục cần thiết liên quan đến thị thực, kiểm tra sức khỏe, giao thông đi lại, sẽ không được ủy quyền cho các tổ chức, pháp nhân, nhóm hoặc đoàn thể cá nhân bên ngoài trường.



## 育達科技大學外國學生繳交資料記錄表

**BẢNG GIAO NHẬN HỒ SƠ SINH VIÊN QUỐC TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHKT DỤC ĐẠT**  
**Application Checklist**

申請系所 Program Khoa :

修讀學位 Degree Pursued Hệ: ☐ 學士 Bachelor Đại học ☐ 碩士 Master Thạc sĩ

中文姓名 (Chinese) - Full name Họ tên tiếng Trung :

英文姓名 (English) Họ tên tiếng Anh - Last name Họ: First name Tên:

聯絡 Telephone Số điện thoại : \_\_\_\_\_ E-mail :

地址 Address Địa chỉ :

應繳交資料 (提出申請表時請自行勾選下列已繳交項目) :

**Required documents for application (Please place a check mark in the space provided.)****Hồ sơ cần nộp (Vui lòng đánh dấu vào các mục đã gửi dưới đây khi nộp đơn đăng ký)**

| 勾選<br>check | 繳交資料項目<br>Required Documentation                                                                    | 份數<br>No. of<br>Copy | 勾選<br>check | 繳交資料項目<br>Required Documentation                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 份數<br>No. of<br>Copy |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|             | 入學申請表(浮貼照片)<br>Completed application form<br>Đơn xin nhập học                                       | 1                    |             | 2 吋白底照片 (3.5cm*4.5cm)<br>2 photo (3.5cm*4.5cm)<br>2 ảnh phông nền trắng (3.5cm*4.5cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1                    |
|             | 切結書<br>Declaration<br>Giấy cam kết                                                                  | 1                    |             | 留學(讀書)計畫<br>Study plan<br>Kế hoạch học tập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                    |
|             | 護照影印本<br>Photocopy of passport<br>Bản sao Hộ chiếu                                                  | 1                    |             | 經駐外館處驗證之歷年成績單<br>Official transcripts of academic records.<br>notarized and stamped by the foreign<br>representative office of the R.O.C. (if<br>written in a language other than Chinese<br>and English should be translated into<br>Chinese or English and notarized.)<br>Bảng điểm chính thức được công chứng<br>và đóng dấu bởi văn phòng đại diện<br>nước ngoài của R.O.C. (nếu được viết<br>bằng ngôn ngữ khác tiếng Trung và<br>tiếng Anh thì nên dịch sang tiếng Trung<br>hoặc tiếng Anh và có công chứng.) | 1                    |
|             | 畢業證書原文影印本<br>Certified photocopy of the original<br>diploma<br>Bản sao bằng tốt nghiệp gốc          | 1                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |
|             | 經我國駐外使領館、代表處、辦事<br>處或其他經外交部授權機構(以下<br>簡稱駐外館處)驗證之外國學校最<br>高學歷或同等學力證明文件(中、<br>英文以外之語文, 應附中文或英文<br>譯本) | 1                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |

| 勾選<br>check | 繳交資料項目<br>Required Documentation                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 份數<br>No. of<br>Copy | 勾選<br>check | 繳交資料項目<br>Required Documentation                                                                                                                                                                                                    | 份數<br>No. of<br>Copy |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|             | <p>One photocopy of the applicant's highest education diploma notarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. (if written in a language other than Chinese and English should be translated into Chinese or English and notarized.)</p> <p>Một bản sao đơn bằng tốt nghiệp học vấn cao nhất hoặc trình độ học vấn tương đương của người nộp được công chứng và đóng dấu bởi văn phòng đại diện nước ngoài của R.O.C. (nếu được viết bằng ngôn ngữ khác tiếng Trung và tiếng Anh thì nên dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh và có công chứng.)</p> |                      |             | <p>足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明</p> <p>Financial statement that demonstrates financial sustainability for study in Taiwan</p> <p>Chứng minh tài chính chứng minh sinh viên đủ điều kiện kinh tế để học tập tại Đài Loan</p> | 1                    |

※本表單蒐集之個人資料，僅限於學生資料管理目的使用，非經當事人同意，絕不轉做其他用途，亦不會公佈任何資料，並遵循本校資料保存與安全控管辦理。

※Personal data this form collects will only be used for the purpose of managing students' information. This shall not be used for other purpose nor made public without explicit permission and will be subject to the school's policy of data retention and identity security.

※Tư liệu cá nhân trong biểu đơn này, chỉ sử dụng với mục đích quản lý tư liệu sinh viên, không có sự đồng ý của đương sự, không được dùng vào mục đích khác, và không được công bố bất cứ thông tin gì, đồng thời tuân theo quy định quản lý tài liệu an toàn của trường

## 外國學生入學申請表

### International Student Application For Admission

#### Đơn xin nhập học của sinh viên quốc tế

No. 168, Hsueh-fu Rd, Tanwen Village, Chaochiao Township, Miaoli County,

36143 Taiwan (R.O.C.) Phone:+886-37-651188#8910-8911 Fax:+886-37-652825

<http://www.ydu.edu.tw>

請貼上最近三個月內二吋照片

Attached photo must be taken within the last 3 months (Approx. size:1"x2")

#### ►申請人須以正楷詳細逐項填寫

Read and complete carefully. Please type or print clearly.

Người viết đơn phải điền thông tin chi tiết bằng chữ in

|                                               |                                |                                       |           |                                     |                                                                             |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 姓 名<br>Full Name<br>Họ tên                    | (中文 In Chinese) (tiếng Trung): |                                       |           | 性 別<br>Sex<br>Giới tính             | <input type="checkbox"/> 男 Male Nam<br><input type="checkbox"/> 女 Female Nữ |
|                                               | (英文 In English) (tiếng Anh):   |                                       |           |                                     |                                                                             |
|                                               | (First) Tên                    | (Middle) Tên Đệm                      | (Last) Họ |                                     |                                                                             |
| 住 址<br>Home Address<br>Địa chỉ                |                                |                                       |           | 電 話<br>Telephone<br>Điện thoại      |                                                                             |
| 現在通訊處<br>Mailing Address<br>Địa chỉ nhận thư  |                                |                                       |           | 手 機<br>Cell Phone<br>Di động        |                                                                             |
| 出生日期<br>Date of Birth<br>Ngày sinh            |                                | 電子郵件<br>E-mail                        |           |                                     |                                                                             |
| 出生地點<br>Place of Birth<br>Nơi sinh            |                                | 國 籍<br>Nationality<br>Quốc tịch       |           | 護照號碼<br>Passport No.<br>Số hộ chiếu |                                                                             |
| 身份證字號<br>National ID No.<br>Số CMND Việt Nam  |                                | LINE ID                               |           | Zalo ID                             |                                                                             |
| 婚姻狀況<br>Marital Status<br>Tình trạng hôn nhân |                                | 子女人數<br>No. of Children<br>Số con cái |           | 配偶姓名<br>Spouse Name<br>Tên chồng/vợ |                                                                             |

#### ►監護人資料/Information of Legal Guardian/Thông tin người giám hộ

|                            |                                |                  |                                       |  |
|----------------------------|--------------------------------|------------------|---------------------------------------|--|
| 姓 名<br>Full Name<br>Họ tên | (中文 In Chinese) (tiếng Trung): |                  | 與申請人關係<br>Relationship<br>Mối quan hệ |  |
|                            | (英文 In English) (tiếng Anh):   |                  |                                       |  |
|                            | (First) Tên                    | (Middle) Tên Đệm | (Last) Họ                             |  |
| 住 址<br>Home Address        |                                |                  | 電 話<br>Telephone<br>Điện thoại        |  |

|         |  |                              |  |
|---------|--|------------------------------|--|
| Địa chỉ |  | 手 機<br>Cell Phone<br>Di động |  |
|---------|--|------------------------------|--|

➤ 擬申請就讀系所及學位/Intended degree of study/ Đăng ký theo học khoa và hệ

|                     |                                                            |                                              |                                            |
|---------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 系 所/Program<br>Khoa |                                                            |                                              |                                            |
| 學位/Degree<br>Học vị | <input type="checkbox"/> 攻讀學位<br>Degree Bằng cấp           | <input type="checkbox"/> 學士 Bachelor Đại học | <input type="checkbox"/> 碩士 Master Thạc sỹ |
|                     | <input type="checkbox"/> 選讀學分<br>Non-degree Không bằng cấp | <input type="checkbox"/> 學士 Bachelor Đại học | <input type="checkbox"/> 碩士 Master Thạc sỹ |

►教育背景/Educational Background/Quá trình đào tạo

| 學校名稱<br>Name of School<br>Tên trường | 學校所在地<br>Address<br>Địa chỉ | 文憑<br>Certificate/Diploma/Degree<br>Bằng cấp | 修業起迄年月<br>Period Attending<br>Thời gian học | 主修<br>Major<br>Ngành học |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
|                                      |                             |                                              |                                             |                          |
|                                      |                             |                                              |                                             |                          |
|                                      |                             |                                              |                                             |                          |

►語文能力(請用優、良、可、差)

Language proficiency (Please use one of these words: excellent, good, fair, poor)

Năng lực ngôn ngữ ( điền một trong các từ sau: xuất sắc, tốt, bình thường, yếu )

| 語文<br>Language                                                                                                           | 能力<br>Proficiency | 聽<br>Listening<br>Nghe                 | 說<br>Speaking<br>Nói | 讀<br>Reading<br>Đọc | 寫<br>Writing<br>Viết | 修習年數<br>Years of learning<br>Số năm học |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------------------|
| 中文<br>Chinese Tiếng Trung                                                                                                |                   |                                        |                      |                     |                      |                                         |
| 英文<br>English Tiếng Anh                                                                                                  |                   |                                        |                      |                     |                      |                                         |
| 其他外語<br>Other languages                                                                                                  |                   |                                        |                      |                     |                      |                                         |
|                                                                                                                          |                   |                                        |                      |                     |                      |                                         |
|                                                                                                                          |                   |                                        |                      |                     |                      |                                         |
| 是否參加過語文能力測驗?<br>Have you taken any language proficiency test?<br>Bạn đã từng tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngôn ngữ? |                   | 何種測驗? What kind of test? / Kỳ thi nào? |                      |                     |                      | 分數 Score<br>Điểm số                     |
| <input type="checkbox"/> 是 Yes Có <input type="checkbox"/> 否 No Không                                                    |                   | 1.                                     |                      |                     |                      |                                         |
|                                                                                                                          |                   | 2.                                     |                      |                     |                      |                                         |

►財力支援/Financial Support/Hỗ trợ tài chính

|                                                                                                                                                             |                                                                    |                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 在本校求學期間各項費用來源<br>What will be your major financial resource while studying at YDU? Nguồn tài chính chủ yếu trong quá trình học tập ở trường YDU đến từ đâu? |                                                                    |                                                          |
| <input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal Savings<br>Tiết kiệm cá nhân                                                                                         | <input type="checkbox"/> 父母供給 Parental Support<br>Phụ huynh hỗ trợ | <input type="checkbox"/> 獎助金 Scholarship<br>Học bổng     |
| <input type="checkbox"/> 其他 Others Khác                                                                                                                     |                                                                    | (來源及金額 Source & Amount of Dollars Nguồn tiền và số tiền) |

►其他資料/Other Information

|                                                                                                          |                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 健康情形<br>Health Condition<br>Tình trạng sức khỏe                                                          | <input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt <input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình thường <input type="checkbox"/> 差 Poor Yếu |
| 如有疾病或缺陷，請敘明<br>If you have a health problem, please specify.<br>Nếu có vấn đề về sức khỏe xin hãy ghi rõ |                                                                                                                         |
| 工作經歷<br>Work Experience<br>Kinh nghiệm làm việc                                                          |                                                                                                                         |

|                                                            |  |                               |  |
|------------------------------------------------------------|--|-------------------------------|--|
| 課外活動<br>Extracurricular Activities<br>Hoạt động ngoại khóa |  |                               |  |
| 著作<br>Publications<br>Tác phẩm                             |  | 出版日期<br>Date<br>Ngày xuất bản |  |

※本表單蒐集之個人資料，僅限於學生資料管理目的使用，非經當事人同意，絕不轉做其他用途，亦不會公佈任何資料，並遵循本校資料保存與安全控管辦理。

※Personal data this form collects will only be used for the purpose of managing students' information. This shall not be used for other purpose nor made public without explicit permission and will be subject to the school's policy of data retention and identity security.

※Tư liệu cá nhân trong biểu đơn này, chỉ sử dụng với mục đích quản lý tư liệu sinh viên, không có sự đồng ý của đương sự, không được dùng vào mục đích khác, và không được công bố bất cứ thông tin gì, đồng thời tuân theo quy định quản lý tài liệu an toàn của trường



## 切 結 書 Declaration

## GIẤY CAM KẾT

|                                          |                                  |
|------------------------------------------|----------------------------------|
| 申請人姓名<br>Full Name<br>Họ tên             | (中文in Chinese) Tên tiếng Trung : |
|                                          | (英文in English) Tên tiếng Anh :   |
| 申請系所<br>Program/Department<br>Khoa/Ngành |                                  |
| 修讀學位<br>Degree Pursued<br>Học vị         |                                  |

1. 本人保證不具中華民國國籍法第二條\*所稱中華民國國籍且未具僑生身分，或已喪失中華民國國籍滿八年。

I hereby certify that I have neither overseas Chinese status nor R.O.C. nationality, as defined in Article 2 of the Nationality Law\*, nor have I been R.O.C. national in the last eight years.

Tôi cam kết không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc như được nêu trong Điều 2 của Luật Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc \* và không phải là Hoa kiều, hoặc mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong vòng tám năm.

2. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。如有不實或不符規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，並註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明或畢業證書。

The diploma granted by the educational institute I last attended is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. The certificate is comparable to that which is awarded by certified schools in Taiwan. If any cheating, violation, or forgery is discovered, my admissions offer and student status will be revoked, and no transcript or diploma will be issued.

Chúng chỉ học vị cao nhất do người nộp đơn cung cấp (xin học chương trình đại học thì lấy bằng tốt nghiệp trung học, xin học chương trình thạc sĩ thì lấy bằng tốt nghiệp đại học và xin học chương trình tiến sĩ thì lấy bằng thạc sĩ), là bằng tốt nghiệp có hiệu lực được trường tại quốc gia sở tại cấp phát và các tài liệu này tương đương với bằng cấp được các trường học hợp pháp ở tất cả các cấp tại Trung Hoa Dân Quốc cấp phát. Nếu có bất kỳ điều gì không đúng sự thật, không phù hợp quy định hoặc thay đổi, sau khi xem xét đúng là như thế, người nộp đơn sẽ bị loại bỏ tư cách tuyển sinh và tư cách sinh viên, và không cấp giấy chứng nhận học phần hoặc bằng tốt nghiệp.

3. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All of the documents provided (including diploma, passport and other relevant documents, original or copy) are valid documents. Should any document is not matching, my admission to

YDU will be revoked, and no credit-related certification will be issued.

Tất cả các tài liệu quan do tôi cung cấp ( bao gồm học lực, hộ chiếu và bản chính, bản photo của những giấy tờ liên quan khác ) là tài liệu hợp pháp và có hiệu lực, nếu có bất cứ điều gì không phù hợp quy định hoặc thay đổi nào, thông qua việc kiểm tra chứng thực là đúng sẽ hủy bỏ tư cách nhập học, đồng thời không phát bất cứ chứng nhận học phần nào.

4. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交經中華民國（台灣）駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Admitted applicants must present original diplomas and transcripts, officially stamped/sealed by a Taiwan overseas representative office in the country of the school's location, or the nearest Taiwan overseas representative office, at the time of registration. If the related certificates cannot be submitted on time or are unacceptable in accordance with the rules of foreign degree authentication promulgated by the Ministry of Education, the undersigned will abandon the enrollment qualification, without any objection.

Sau khi nhận được giấy nhập học, khi tới văn phòng trường báo cáo phải đưa ra bằng tốt nghiệp gốc của bằng tốt nghiệp và bằng điểm (tem chứng nhận) được xác nhận bởi đơn vị cư trú hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), bắt đầu đăng ký nhập học, nếu không giao nộp đúng thời hạn hoặc không phù hợp với quy định về “chứng nhận trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài của trường Đại học” của bộ giáo dục, thì trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học, không có thắc mắc gì.

5. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。

I hereby certify that I did not complete a high school program in the Republic of China under international student status, and I have never been expelled from any university or college in the Republic of China.

Tôi đảm bảo chưa từng hoàn thành cấp ba với tư cách là sinh viên nước ngoài tại Đài Loan, cũng chưa từng thôi học khỏi các trường cao đẳng và đại học trong nước của Trung Hoa Dân Quốc.

6. 本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。

I hereby certify that I do not hold the nationality of Hong Kong, Macau, or the People's Republic of China.

Tôi đảm bảo rằng bản thân không có quốc tịch Hồng Kông, Ma Cao hoặc Trung Quốc

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受 貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize Yu Da University of Science and Technology to verify the information provided above. If any thereof is found to be false after admission, I have no objection to being deprived of registered student status.

Tôi đồng ý cho trường Đại học khoa học và công nghệ Dục Đạt kiểm tra xác minh những thông tin cung cấp phía trên, nếu có bất kỳ điều gì được phát hiện là không đúng quy định sau khi nhập học, tôi không phản đối việc bị tước bỏ tư cách sinh viên đã đăng ký.

申請人簽名日期

**Applicant's Signature /Người làm đơn ký tên :**

**Date/ Ngày tháng :**

**(day) ngày/(month) tháng/ (year) năm**

※本表單蒐集之個人資料，僅限於學生資料管理目的使用，非經當事人同意，絕不轉做其他用途，亦不會公佈任何資料，並遵循本校資料保存與安全控管辦理。  
※Personal data this form collects will only be used for the purpose of managing students' information. This shall not be used for other purpose nor made public without explicit permission and will be subject to the school's policy of data retention and identity security.

※Tài liệu cá nhân trong biểu đơn này, chỉ sử dụng với mục đích quản lý tư liệu sinh viên, không có sự đồng ý của đương sự, không được dùng vào mục đích khác, và không được công bố bất cứ thông tin gì, đồng thời tuân theo quy định quản lý tài liệu an toàn của trường

財力保證書

Financial Guarantee

Giấy bảo lãnh tài chính

本人

與被保證人

(請填寫姓名)

(請填寫被保證人姓名)

關係為 \_\_\_\_\_，願擔保被保證人在育達科技大學就學及生活所需一切費用支出。

此 致

育達科技大學

I

, and the applicant,

,

(Guarantor's Name)

(Applicant's Name)

hereby guarantee that the applicant's total living and tuition expenses while attending Yu Da University of Science and Technology will be paid in full.

Submitted to

Yu Da University of Science and Technology

Tôi là

và người được bảo lãnh

(tên người điền đơn)

(tên người được bảo trợ)

Có quan hệ \_\_\_\_\_, tôi đảm bảo người được bảo lãnh sẽ chi trả tất cả các chi phí sinh hoạt và học tập tại trường Đại Học Khoa Học Và Kỹ thuật Dục Đạt

Gửi cho trường Đại Học Khoa Học Và Kỹ thuật Dục Đạt

保證人(Guarantor) Người bảo lãnh :

與被保證人之關係(Relationship to applicant) Mỗi quan hệ với người được bảo lãnh :

護照(居留證)號碼(Passport (ARC) No.) Số Hộ chiếu: \_\_\_\_\_

聯絡電話(Tel) Số điện thoại: \_\_\_\_\_

電子郵件(E-mail):

具結日期(Date) Ngày: \_\_\_\_\_ 年(Y) \_\_\_\_\_ 月(M) \_\_\_\_\_ 日(D)

※本表單蒐集之個人資料，僅限於學生資料管理目的使用，非經當事人同意，絕不轉做其他用途，亦不會公佈任何資料，並遵循本校資料保存與安全控管辦理。

※Personal data this form collects will only be used for the purpose of managing students' information. This shall not be used for other purpose nor made public without explicit permission and will be subject to the school's policy of data retention and identity security. Tư liệu cá nhân trong biểu đơn này, chỉ sử dụng với mục đích quản lý tư liệu sinh viên, không có sự đồng ý của đương sự, không được dùng vào mục đích khác, và không được công bố bất cứ thông tin gì, đồng thời tuân theo quy định quản lý tài liệu an toàn của trường

※ Tư liệu cá nhân trong biểu đơn này, chỉ sử dụng với mục đích quản lý tư liệu sinh viên, không có sự đồng ý của đương sự, không được dùng vào mục đích khác, và không được công bố bất cứ thông tin gì, đồng thời tuân theo quy định quản lý tài liệu an toàn của trường.